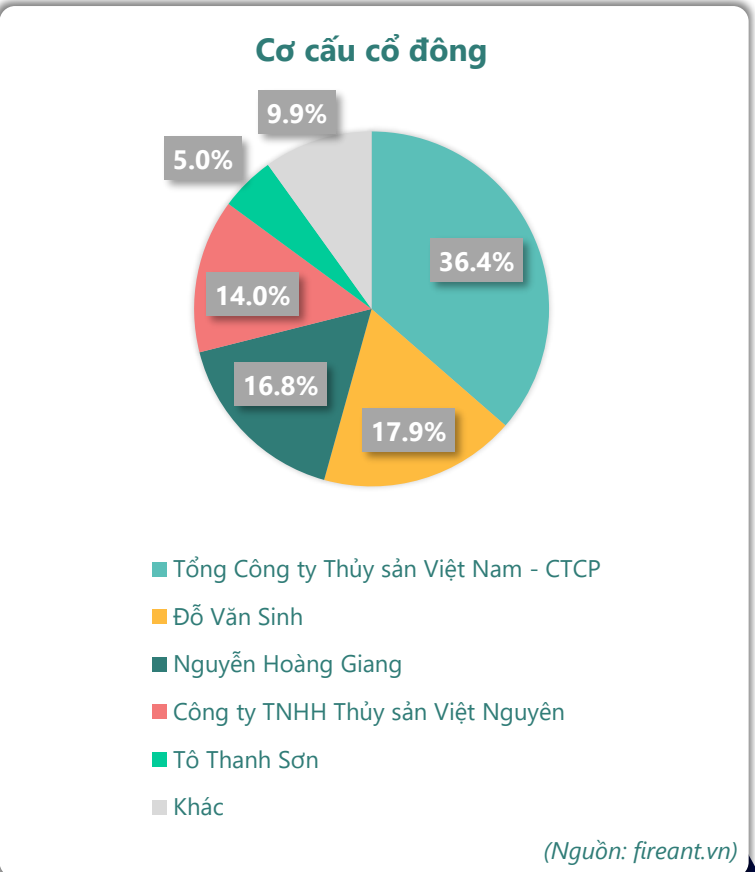
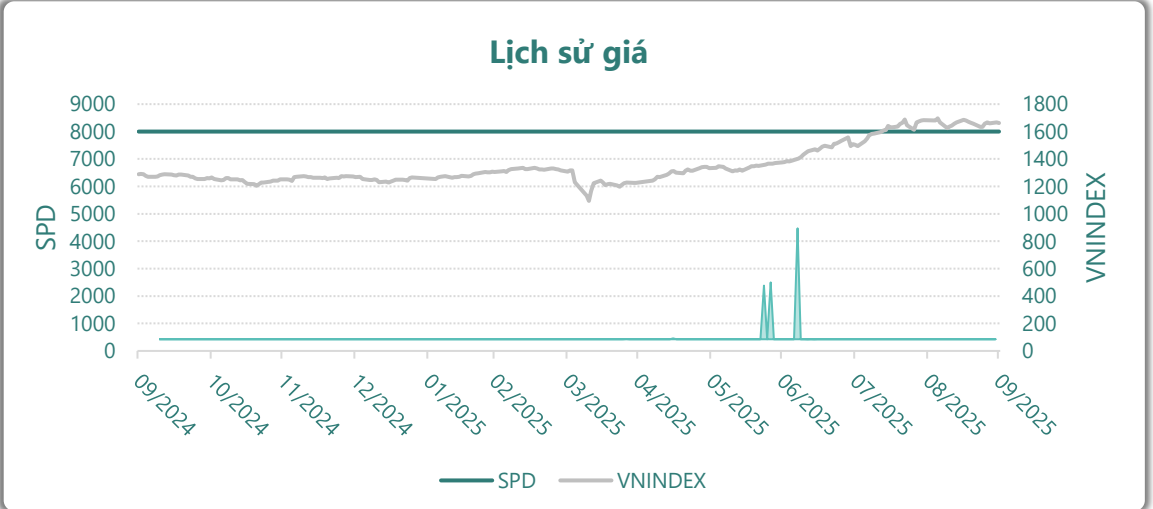
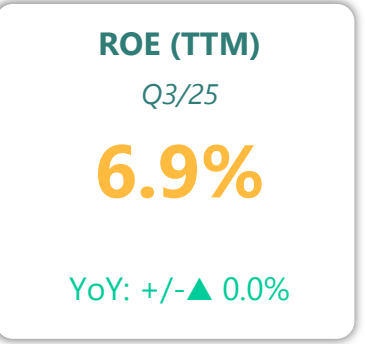
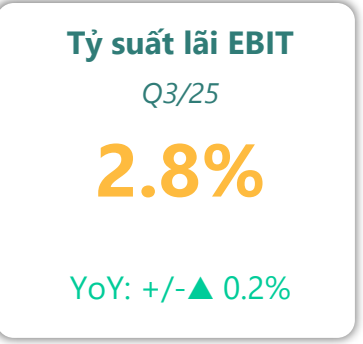
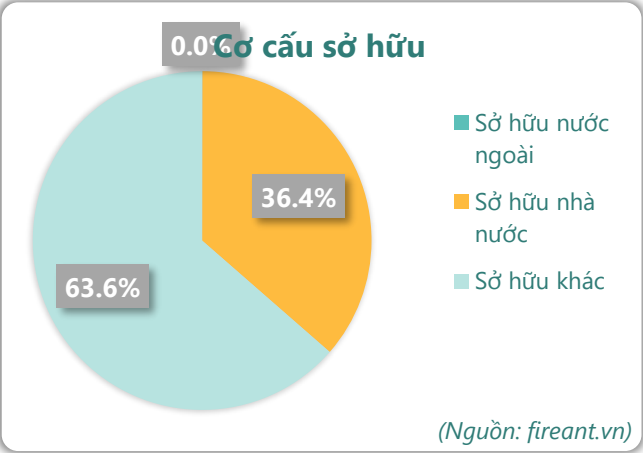


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

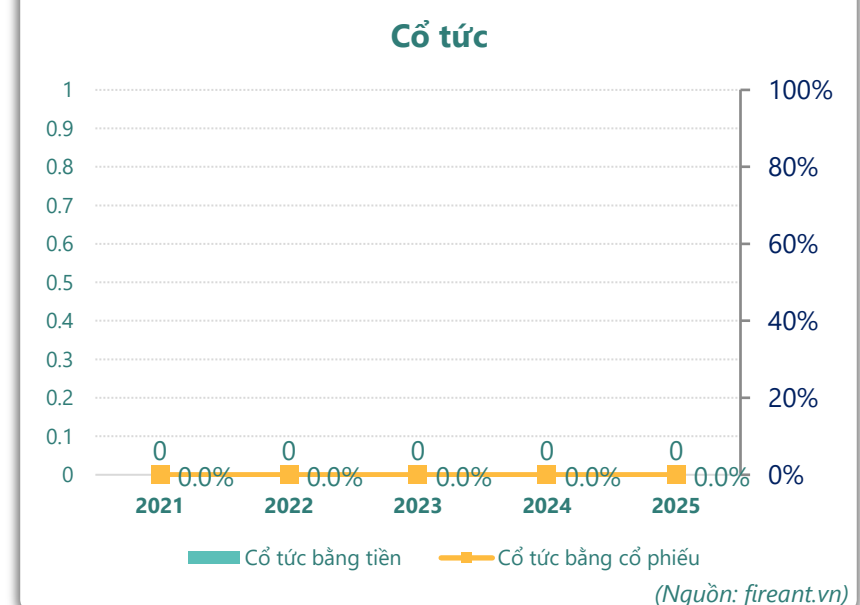
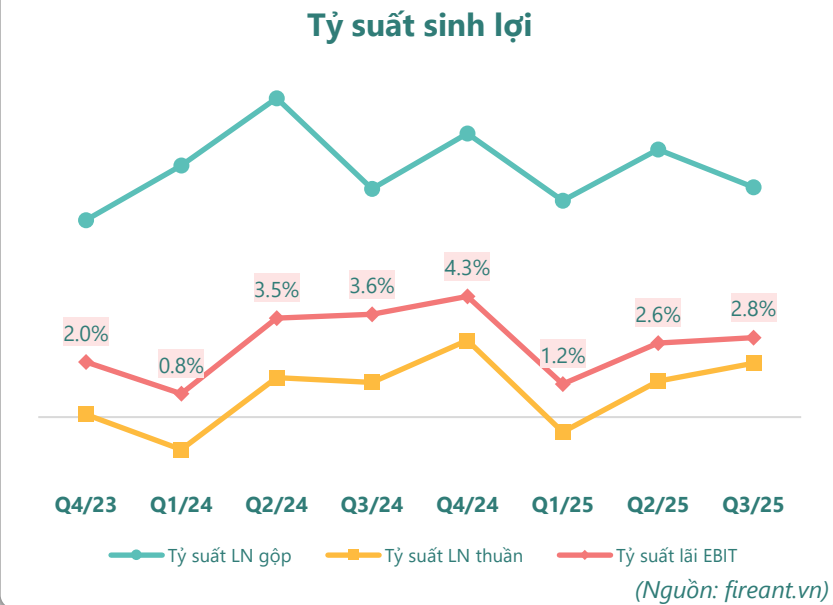
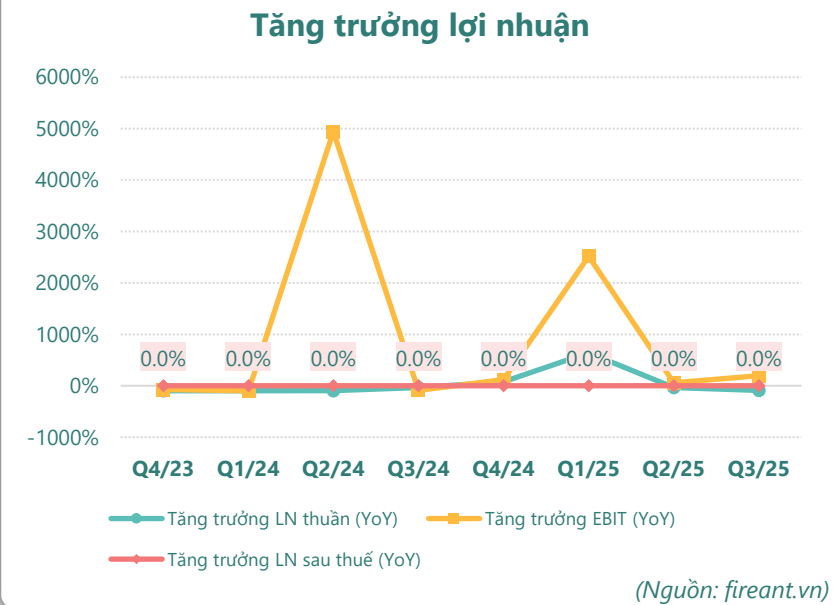
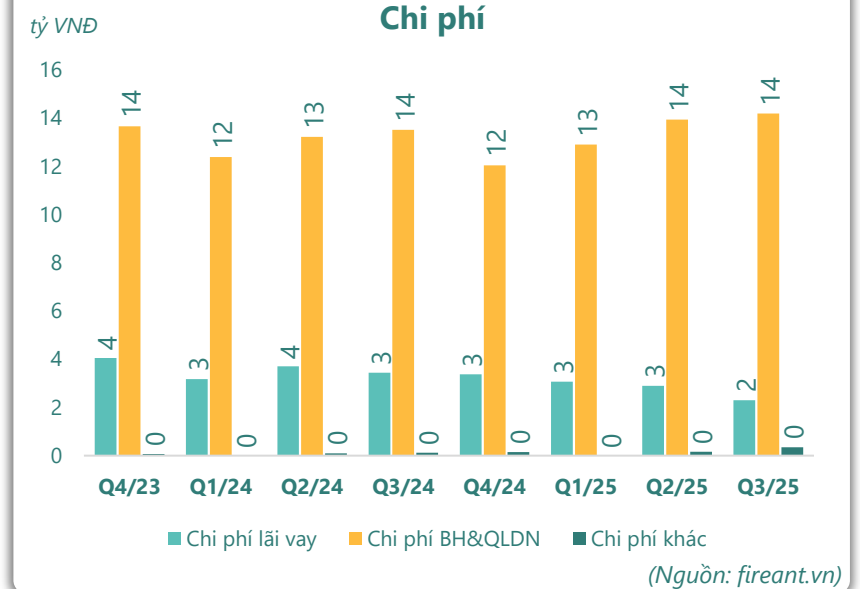
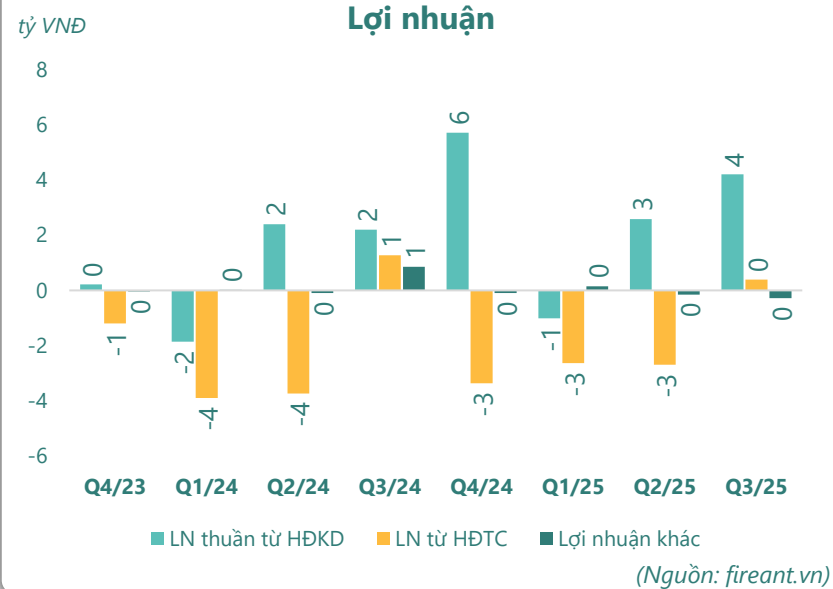
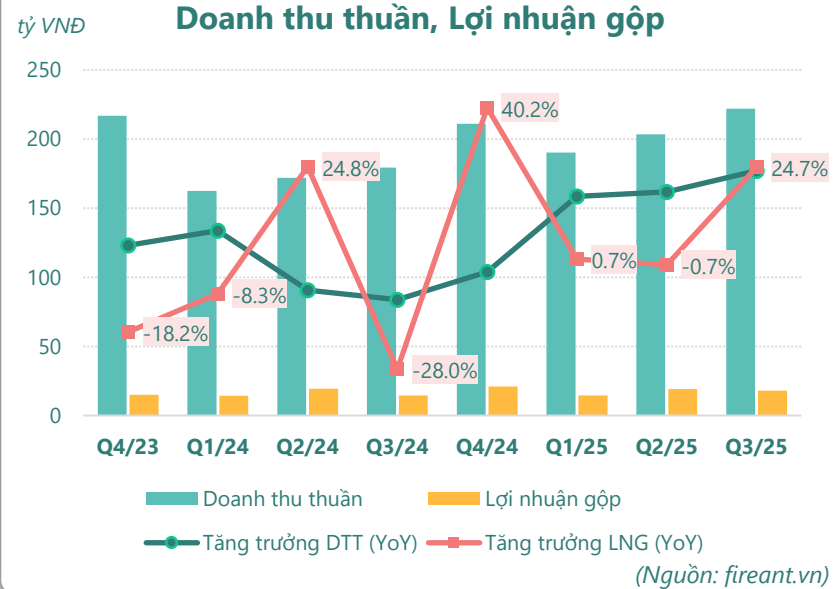
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Ngày 30/09/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	764
P/E	10.5



KẾT QUẢ KINH DOANH

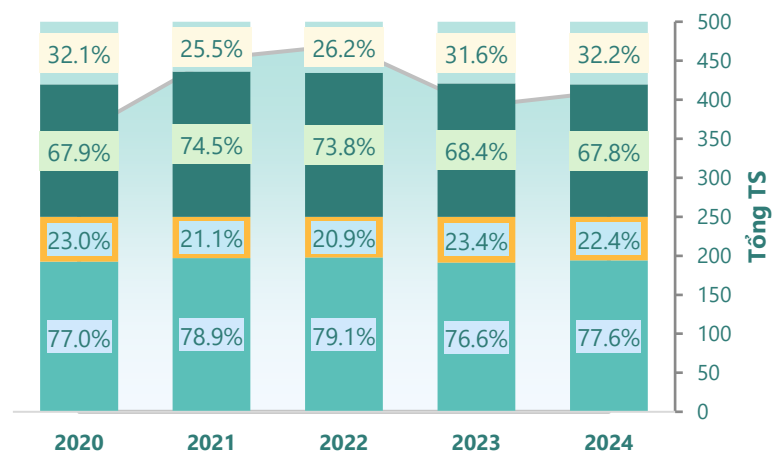




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

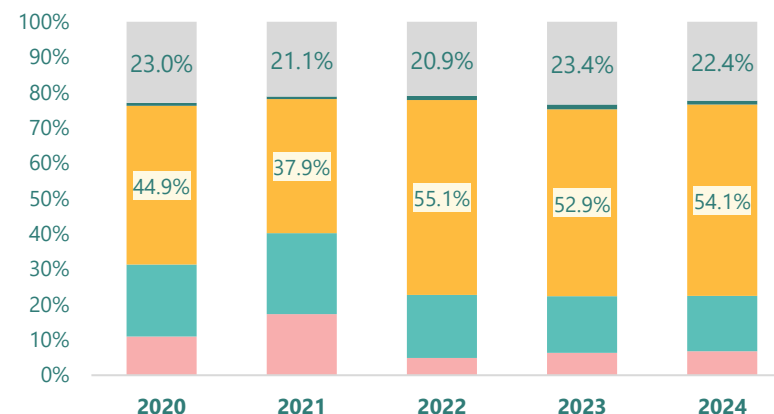
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

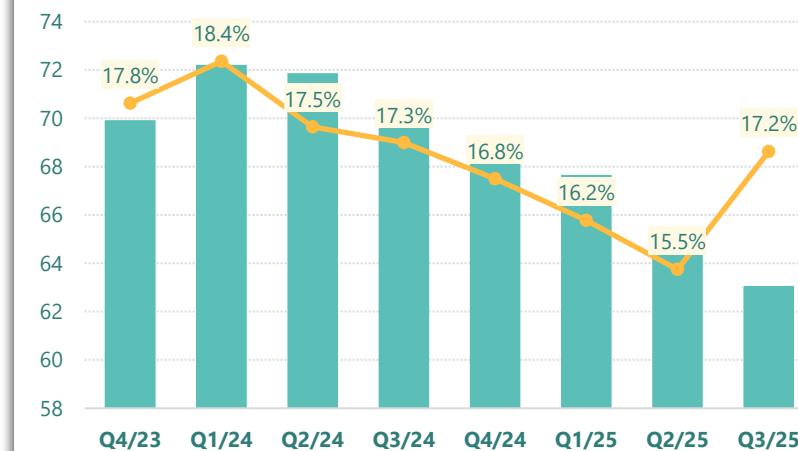


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

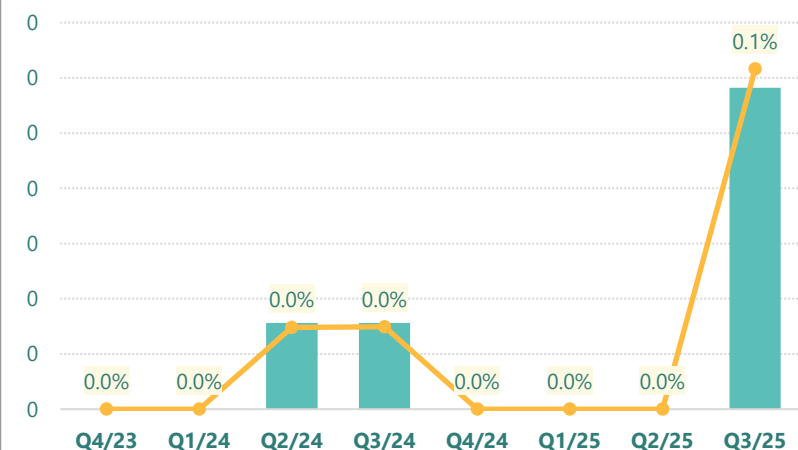


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

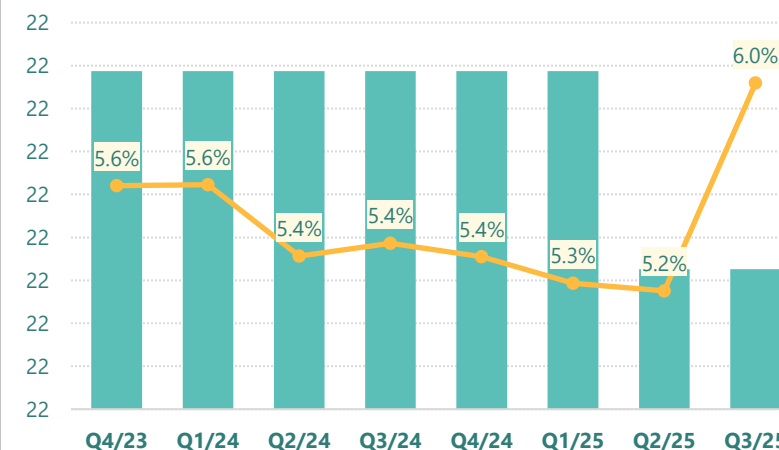


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

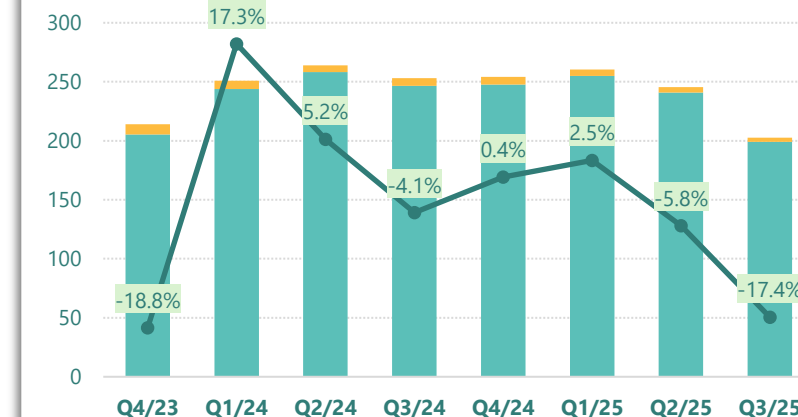


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

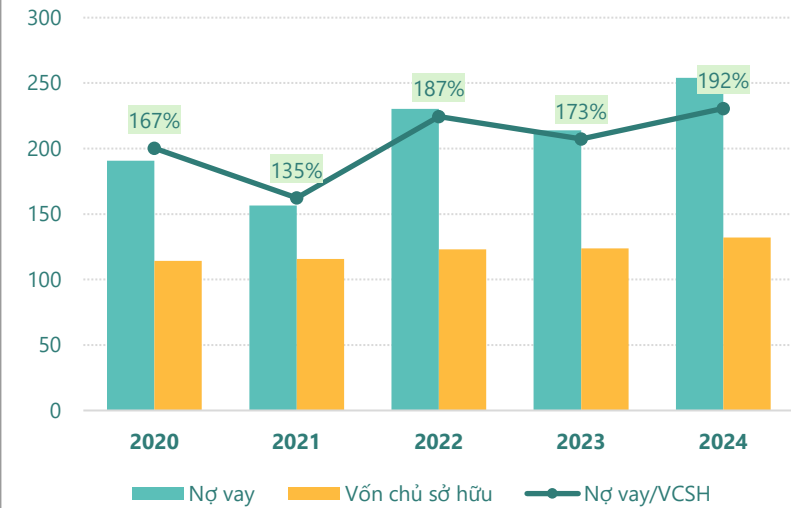
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

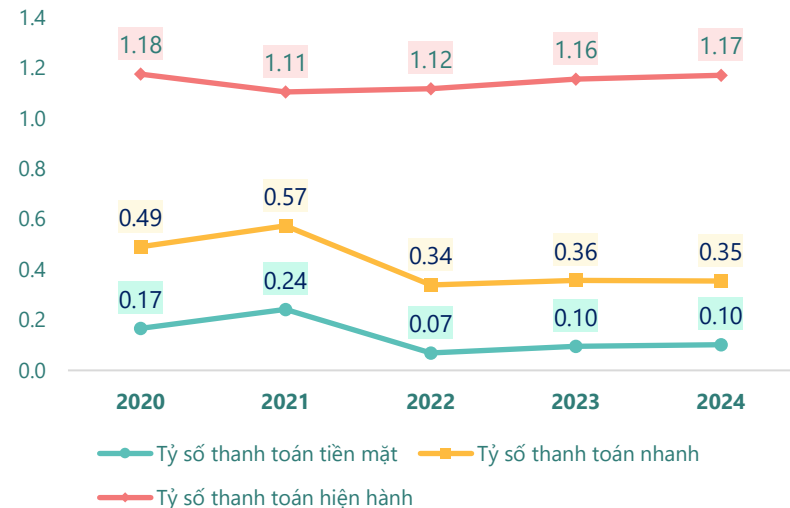
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



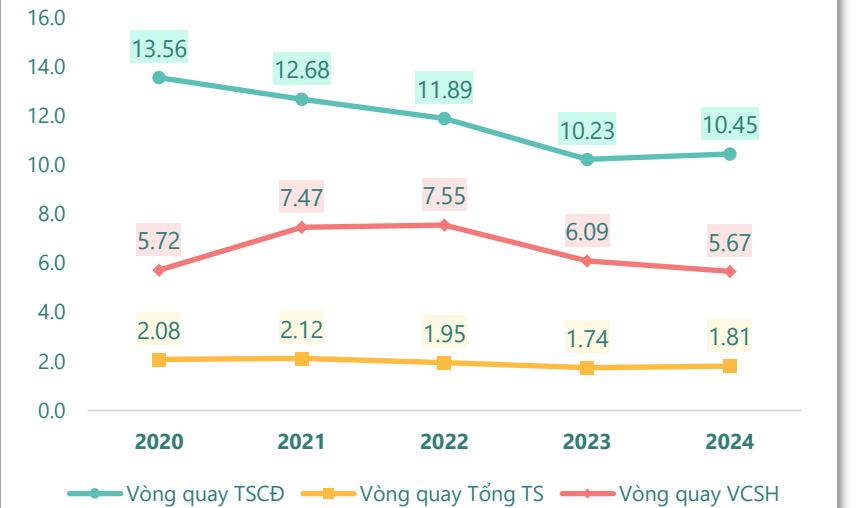
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



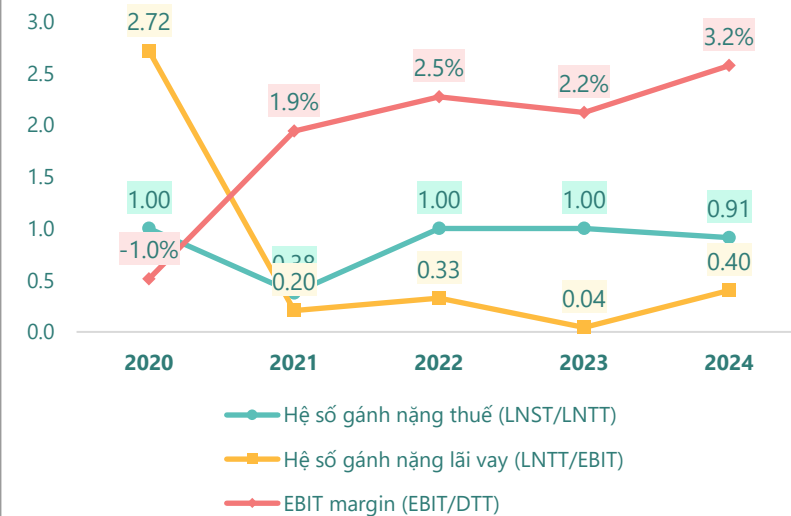
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



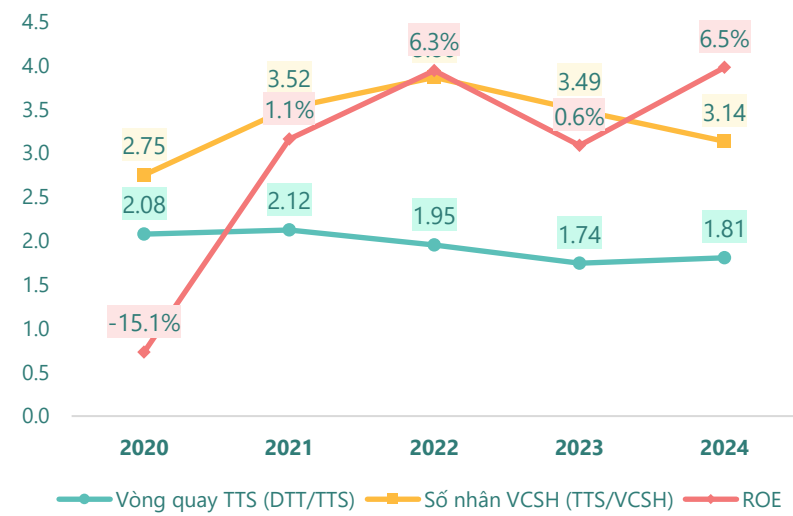
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



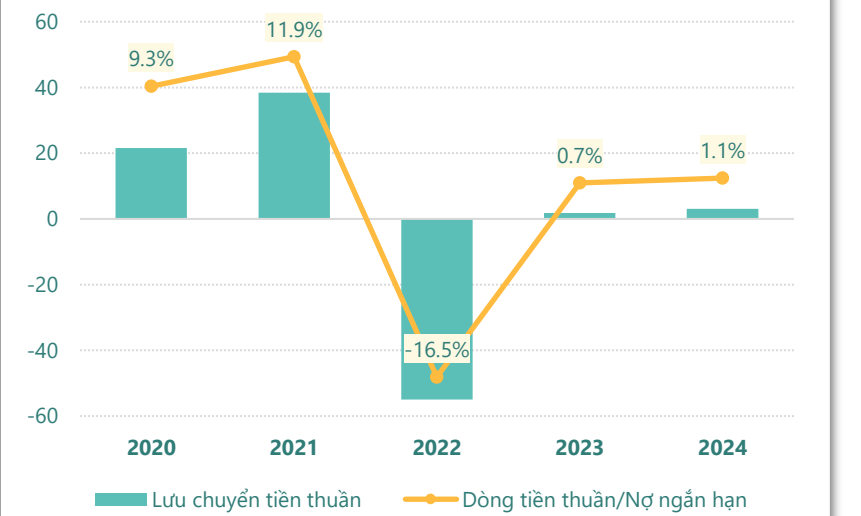
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	222	179	24.1%	616	514	19.8%
Giá vốn hàng bán	204	165	23.7%	564	466	21.1%
Lợi nhuận gộp	18.0	14.5	24.2%	51.8	48.3	7.3%
Doanh thu HĐTC	2.69	4.71	-42.9%	6.05	5.96	1.5%
Chi phí TC	2.30	3.45	-33.3%	11.0	12.3	-10.8%
Chi phí lãi vay	2.30	3.45	-33.3%	8.26	10.3	-20.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.15	3.71	11.9%	11.7	11.2	4.6%
Chi phí QLDN	10.0	9.81	2.4%	29.3	27.9	5.0%
LN thuần từ HĐKD	4.21	2.20	91.4%	5.79	2.74	112%
Lợi nhuận khác	-0.29	0.86	-133%	-0.29	0.79	-137%
LN trước thuế	3.92	3.06	28.2%	5.50	3.53	56.0%
Lợi nhuận sau thuế	3.35	3.06	9.4%	4.34	3.53	23.2%
LNST của CĐ cty mẹ	3.35	3.06	9.4%	4.34	3.53	23.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.36	1.82	8.73	-5.40	48.3	6.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.62	-1.86	-0.38	-1.58	-0.69	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.20	-5.10	0.91	6.39	-15.1	-42.7
Tiền đầu kỳ	24.8	24.2	19.5	27.8	27.7	-27.7
Lưu chuyển tiền thuần	-1.78	-5.13	9.26	-0.58	32.5	-36.1
Ảnh hưởng tỷ giá	1.20	0.40	-0.90	0.46	-0.30	0.05
Tiền cuối kỳ	24.2	19.5	27.8	27.7	59.9	-63.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	368	411	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	282	319	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	23.8	27.8	-14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	64.4	58.5%
Hàng tồn kho	149	222	-32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.72	4.44	51.4%
Tài sản dài hạn	86.0	91.9	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	63.1	68.9	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.29	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.63	1.03	-38.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	231	279	-17.1%
Nợ ngắn hạn	227	272	-16.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	199	248	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.41	4.63	103%
Nợ dài hạn	3.63	6.40	-43.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.63	6.40	-43.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	137	132	3.3%
Vốn chủ sở hữu	137	132	3.3%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

